

Phật giáo Đông Á: Phục hưng và ảnh hưởng đối với kinh tế - xã hội

ISSN: 2734-9195 14:17 10/08/2026

Sự tương tác giữa truyền thống và hiện đại, giữa đời sống tâm linh và trách nhiệm xã hội, đã tạo nên một trong những đặc trưng nổi bật của Phật giáo Đông Á trong tiến trình phát triển của thế giới ngày nay.

Tóm lược

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Phật giáo ngày càng trở thành một trong những nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và sự phồn vinh xã hội tại nhiều quốc gia **Đông Á**.

Để thích ứng với những biến đổi sâu sắc của thời kỳ hậu chiến, Phật giáo Nhật Bản và Hàn Quốc đều tiến hành những điều chỉnh mạnh mẽ từ bên trong, để xuất con đường phát triển theo hướng “thế tục hóa (nhân gian hóa), hiện đại hóa và khoa học hóa (lý tính hóa)”.

Trên các phương diện giáo nghĩa, tổ chức, nghi lễ và hoạt động tôn giáo, nhiều cuộc cải cách có chiều sâu đã được triển khai nhằm đáp ứng những yêu cầu mới của quá trình phát triển kinh tế và chuyển biến xã hội.



Hình minh họa. Nguồn: Internet

Tại Mông Cổ và một số khu vực Siberia thuộc Nga, sau khi thoát khỏi những ràng buộc và ảnh hưởng của thời kỳ Chiến tranh Lạnh, **Phật giáo Tây Tạng** vốn thường được gọi trong một số văn liệu cũ là “Lạt-ma giáo” nhanh chóng được phục hồi và phát triển. Nhiều tự viện được trùng tu hoặc tái thiết; không ít di vật lịch sử Phật giáo từng được lưu giữ tại các bảo tàng quốc gia cũng được hoàn trả cho các cơ sở tự viện. Phật giáo ngày càng thể hiện vai trò năng động trong đời sống chính trị và xã hội; nhiều chính đảng, tổ chức và đoàn thể xã hội mang dấu ấn Phật giáo lần lượt xuất hiện, trong khi tư tưởng Phật giáo ngày càng có ảnh hưởng sâu rộng đối với đời sống tinh thần của người dân.

Nhìn chung, chức năng xã hội của Phật giáo tại khu vực Đông Á đã từng bước vượt ra ngoài phạm vi thuần túy tôn giáo hoặc mục tiêu giải thoát tinh thần của cá nhân, để thâm nhập sâu hơn vào nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và văn hóa, đồng thời hình thành mối liên hệ ngày càng mật thiết với chính trị và kinh tế. Những giá trị đạo đức và luân lý Phật giáo cũng đang từng bước chuyển hóa thành các chuẩn mực đạo đức xã hội và đạo đức nghề nghiệp.

Phật tử Đông Á hiện nay không ngừng nỗ lực đóng góp cho **hòa bình thế giới**, sự phồn vinh kinh tế, việc thực hiện các quyền dân tộc và quyền dân chủ của nhân dân, bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, cùng nhiều mục tiêu xã hội khác.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các quốc gia láng giềng với Trung Quốc, nơi Phật giáo có ảnh hưởng sâu rộng như Nhật Bản, Hàn Quốc và Mông Cổ, đều đạt được những thành tựu đáng chú ý trong phát triển kinh tế - xã hội, thu hút sự

quan tâm rộng rãi của thế giới.

Theo những số liệu và nhận định được tác giả sử dụng tại thời điểm viết bài, từ năm 1955, tổng sản phẩm quốc dân của Nhật Bản đã vươn lên vị trí thứ hai thế giới, chỉ sau Hoa Kỳ. Trong ba thập niên trước thời điểm bài viết ra đời, tổng sản phẩm quốc dân của Hàn Quốc tăng 133 lần, trong khi sản lượng bình quân đầu người tăng 6,3 lần; tổng sản phẩm quốc nội của nước này, theo nhận định của tác giả lúc bấy giờ, cũng đã đạt một vị trí nổi bật trên thế giới. Từ một quốc gia nông nghiệp lạc hậu, từng trải qua thời kỳ thuộc địa, Hàn Quốc đã chuyển mình mạnh mẽ, trở thành một quốc gia có trình độ công nghệ cao và mức độ công nghiệp hóa đáng kể.

Kể từ khi thực hiện chính sách cải cách và mở cửa, Trung Quốc đã hoàn thành ba kế hoạch năm năm và đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong sự nghiệp xây dựng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, khiến cộng đồng quốc tế phải nhìn nhận quốc gia này bằng một nhãn quan mới.

Từ thực tiễn ấy, một vấn đề đáng được đặt ra là: Sự phát triển kinh tế của Đông Á rốt cuộc có mối quan hệ như thế nào với bối cảnh lịch sử và truyền thống văn hóa của khu vực?



Hình minh họa. Nguồn: Internet

Có quan điểm cho rằng, sau Chiến tranh Lạnh, ý thức dân tộc và **tôn giáo** hay nói rộng hơn là các nền văn minh và truyền thống tôn giáo của châu Á ngày càng trở thành một trong những nhân tố có khả năng điều tiết quan hệ giữa các

quốc gia và dân tộc, đồng thời giữ vai trò ngày càng quan trọng trong đời sống quốc tế. Những giá trị và tư tưởng luân lý của Đông Á được xem là một trong những nền tảng góp phần tạo nên sự phồn vinh và tiến bộ kinh tế, sự hài hòa trong quan hệ xã hội, cũng như việc duy trì trật tự và pháp luật tại các quốc gia trong khu vực.

Trong những truyền thống văn hóa quan trọng của Đông Á, nổi bật có Phật giáo, khởi nguồn từ Ấn Độ rồi truyền bá và phát triển hưng thịnh tại Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc; cùng với Nho giáo, khởi nguyên từ Trung Quốc rồi lan tỏa và phát triển sâu rộng tại nhiều quốc gia Đông Á và Đông Nam Á.

Khi khu vực Đông Á bước vào thời cận đại, tuy khó có thể nói rằng **văn hóa Phật giáo** và văn hóa Nho giáo đã hoàn toàn hòa nhập thành một chỉnh thể thống nhất, nhưng giữa hai truyền thống này đã hình thành một nền tảng giao thoa và dung hợp khá sâu sắc. Sự dung hợp ấy có thể nhận thấy rõ trong nhiều tông phái Phật giáo lưu hành tại Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, cũng như trong một số hệ thống tư tưởng của Nho gia.

Chẳng hạn, Thiên Thai tông là một trong những tông phái Phật giáo được hình thành khá sớm tại Trung Quốc và mang đậm sắc thái bản địa hóa. Trong quá trình phát triển, tông phái này đã tiếp thu và dung hội triết học Trung quán của Phật giáo Ấn Độ với nhiều yếu tố trong tư tưởng truyền thống Trung Hoa; đồng thời kết hợp học thuyết về tâm tính của Nho gia và Đạo gia đặc biệt là những quan niệm về thiện, ác trong bản tính con người lấy đạo đức làm nền tảng với tư tưởng nghiệp báo và luân hồi của Phật giáo.

Thiên Thai tông còn đề xướng học thuyết mà tác giả gọi là “vô tính hữu tình thuyết”, mang một số đặc điểm được ông nhận định là có khuynh hướng phiếm thần; đồng thời đặc biệt coi trọng phương thức tư duy trực giác vốn phổ biến trong truyền thống tư tưởng Trung Hoa, cũng như phương pháp diễn giải và chú sớ kinh điển theo lối hệ thống, mạch lạc và tương đối dễ tiếp cận.

Thiền tông, trong khi vẫn giữ vững lập trường, quan điểm và phương pháp căn bản của Phật giáo, cũng tích cực dung nhiếp học thuyết tâm tính của Nho gia và tư tưởng tự nhiên của Lão - Trang vào hệ thống tư tưởng Thiền học.

Từ quan niệm “dữ Đạo minh phù” của Bồ-đề Đạt-ma đến pháp môn “quán tâm khán tịnh” của Thần Tú, đều có thể nhận thấy những dấu ấn nhất định của tư tưởng Nho gia và Đạo gia trong quá trình Phật giáo được bản địa hóa và phát triển tại Trung Quốc.

Như mọi người đều biết, Phật giáo được truyền vào Nhật Bản từ thời cổ đại, chủ yếu thông qua bán đảo Triều Tiên. Trong suốt tiến trình lịch sử lâu dài, Phật giáo từng giữ một vị trí quan trọng trong hệ tư tưởng cũng như cơ cấu tổ chức của quốc gia Nhật Bản.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Phật giáo Nhật Bản tiến hành quá trình phản tỉnh và tự kiểm điểm đối với những sai lầm từng mắc phải khi một bộ phận Phật giáo đã đi theo và phục vụ chủ nghĩa quân phiệt trong thời chiến. Từ đó, Phật giáo nước này từng bước điều chỉnh phương hướng và trở lại con đường phát triển bình thường.

Đến thập niên 1950, cùng với sự phục hồi và tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế Nhật Bản, Phật giáo nước này cũng có những chuyển biến mạnh mẽ nhằm thích ứng với yêu cầu của xã hội tư bản chủ nghĩa thời hậu chiến. Một chủ trương mới dần được hình thành: xây dựng một nền Phật giáo “vì những con người đang sống và hoạt động trong xã hội”, hay nói cách khác, một nền “Phật giáo nhân gian”.



Hình minh họa. Nguồn: Internet

Để thực hiện mục tiêu ấy, trước hết, các tông phái Phật giáo tiến hành cải cách chế độ “bản - mạt” (本末制度), tức cơ cấu quan hệ lệ thuộc giữa bản sơn và các mạt tự, vốn đã tồn tại và thịnh hành trong nhiều thế kỷ. Công cuộc cải cách này từng bước phá vỡ những ràng buộc của cơ cấu tông phái truyền thống; nhiều tự viện và giáo đoàn lần lượt thoát khỏi quan hệ lệ thuộc cũ và tuyên bố độc lập.

Chẳng hạn, các tự viện như Shitenno-ji (Tứ Thiên Vương tự), Shōgo-in (Thánh Hộ viện), Sensō-ji (Thiền Thảo tự) cùng nhiều cơ sở khác tuyên bố tách khỏi Thiên Thai tông và thành lập những tông phái hoặc tổ chức tôn giáo độc lập. Chion-in (Tri Ân viện), Tổng bản sơn của Tịnh Độ tông, cũng từng tuyên bố tách khỏi cơ cấu tông phái cũ để hình thành một hệ phái riêng. Trong Chân Ngôn tông, có tới 120 ngôi chùa tự tách ra độc lập và thành lập Không Hải tông.

Những biến đổi ấy tuy khiến một số giáo đoàn không còn duy trì được “địa vị được công nhận chính thức” như trước chiến tranh, nhưng đồng thời cũng làm thay đổi sâu sắc mô hình kinh tế tự viện truyền thống, qua đó thích ứng tốt hơn với nền kinh tế tự do và thể chế chính trị dân chủ thời hậu chiến.

Song song với sự thay đổi về tổ chức, các tự viện cũng dần vượt khỏi phương thức hoạt động đơn nhất vốn chủ yếu dựa vào việc cử hành nghi lễ tôn giáo, để chuyển sang nhiều hình thức hoạt động kinh tế đa dạng hơn. Không ít tự viện mở thêm các cơ sở phục vụ đời sống xã hội như nhà khách, khách sạn, nhà hàng; thậm chí có nơi còn góp vốn vào doanh nghiệp hoặc cho thuê đất nhằm tăng nguồn thu và bảo đảm khả năng tự chủ về kinh tế.

Thứ hai, để thích ứng với làn sóng dân chủ hóa sau chiến tranh, trong nội bộ từng giáo phái hoặc giữa các liên minh tông phái đã xuất hiện nhiều tổ chức cải cách, như “Liên minh Xã hội chủ nghĩa Phật giáo”, “Liên minh Toàn quốc Cải cách Tôn giáo”, “Đại Đồng minh Dân chủ”, “Liên minh Toàn quốc Cải cách Phật giáo”, v.v.

Cốt lõi của quá trình cải cách các giáo đoàn Phật giáo là từng bước thay đổi cơ cấu truyền thống vốn lấy “gia đình” làm đơn vị nền tảng, để chuyển sang mô hình thực sự đặt cơ sở trên niềm tin và sự lựa chọn tôn giáo của mỗi cá nhân.

Nội dung cải cách cụ thể bao gồm: bãi bỏ mô hình nhất thể hóa giữa người đại diện tôn giáo và người phụ trách hành chính; tăng cường mối liên hệ giữa tự viện với tín đồ; mở rộng quyền phát biểu và quyền tham gia của tín đồ đối với công việc của giáo đoàn; thu hút cư sĩ tham gia các cơ quan quản lý tông vụ; xây dựng cơ chế quản trị có sự phối hợp giữa tăng sĩ và cư sĩ; đồng thời chú trọng thực tiễn xã hội và phát triển nhiều hình thức truyền bá giáo pháp phong phú, linh hoạt và đa dạng [1].

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, Phật giáo Nhật Bản chỉ có 13 tông với 56 phái. Sau chiến tranh, con số này tăng lên thành 13 tông với 270 giáo đoàn; đến thập niên 1980 đã phát triển thành 157 giáo phái. Theo số liệu được tác giả dẫn lại, trong đó hệ Thiên Thai có 20 phái, hệ Chân Ngôn có 47 phái, hệ Tịnh Độ có 47 phái, hệ Thiền tông có 22 phái, hệ Nhật Liên có 38 phái và hệ Phật giáo

Nara có 6 phái [2].

Theo số liệu thống kê do Cục Văn hóa thuộc Bộ Giáo dục Nhật Bản công bố trong Niên giám Tôn giáo năm 1991, tổng số tín đồ Phật giáo là 84.005.633 người, số đoàn thể Phật giáo là 85.318 và số tự viện Phật giáo là 74.736 ngôi.

Trong số các tông phái và tổ chức Phật giáo ấy, nhiều đoàn thể tích cực tham gia các hoạt động chính trị, xã hội và văn hóa, cả trong lẫn ngoài Nhật Bản. Một số tổ chức còn tham gia trực tiếp vào đời sống chính trị, tiêu biểu như mối liên hệ giữa một số đoàn thể Phật giáo và Đảng Kōmeitō (Công Minh đảng); hoặc thành lập các đoàn thể chính trị, tham gia bầu cử nghị viện và các hoạt động hành chính quốc gia. Qua đó, mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị tại Nhật Bản ngày càng trở nên mật thiết.

Trong những thập niên gần đây so với thời điểm tác giả viết bài, nhiều tín đồ Phật giáo tích cực tham gia các phong trào hòa bình, như phản đối vũ khí hạt nhân, bảo vệ hòa bình thế giới, phản đối một số hiệp ước và chính sách an ninh; đồng thời tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường sinh thái và gìn giữ thiên nhiên.

Các đoàn thể Phật giáo còn phối hợp với một số tổ chức Thần đạo, các tôn giáo mới và Kitô giáo để phát động nhiều phong trào xã hội có quy mô rộng lớn và kéo dài, nhằm phản đối việc quốc hữu hóa đền Yasukuni cũng như chống lại những khuynh hướng phục hồi chủ nghĩa quân phiệt.

Bên cạnh đó, trong việc tăng cường tình hữu nghị giữa Phật tử các quốc gia và thúc đẩy giao lưu hữu nghị Trung - Nhật, Phật giáo Nhật Bản cũng có những đóng góp đáng được ghi nhận.

Văn hóa Phật giáo là một bộ phận quan trọng của nền văn hóa truyền thống Nhật Bản và có ảnh hưởng sâu rộng đối với đời sống xã hội, giáo dục và văn hóa của đất nước này.

Hệ thống cơ sở giáo dục do các tông phái Phật giáo Nhật Bản tổ chức được phân bố rộng khắp các đô, đạo, phủ và huyện, đồng thời phát triển ở nhiều cấp học, từ đại học, trung học cho đến tiểu học và mẫu giáo.

Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ mà tác giả sử dụng, Nhật Bản có khoảng 31 trường đại học Phật giáo, 17 viện sau đại học, 51 trường cao đẳng ngắn hạn và 113 trường trung học phổ thông.

Các cơ sở giáo dục này không chỉ giảng dạy lý luận Phật học, phương pháp tu tập và bồi dưỡng tinh thần, phẩm chất theo truyền thống Phật giáo, mà còn

đảm nhiệm việc truyền đạt những tri thức văn hóa và khoa học phổ thông.

Nhiều đoàn thể Phật giáo còn thành lập các tổ chức âm nhạc riêng, tham gia biểu diễn trong những ngày lễ Phật giáo, các cuộc hội họp và những hoạt động xã hội. Ảnh hưởng của Phật giáo cũng thể hiện sâu đậm trong các lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc, nghệ thuật tạo tượng và nhiều loại hình thủ công mỹ nghệ truyền thống của Nhật Bản.

Đặc biệt, trong lĩnh vực nghiên cứu Phật học, Nhật Bản từ lâu đã giữ một vị trí quan trọng trên thế giới. Mỗi năm có số lượng lớn kinh sách, chuyên khảo học thuật và tạp chí nghiên cứu được xuất bản, phục vụ nhu cầu học tập và nghiên cứu của đông đảo học giả, tăng sĩ và độc giả.

Trong quá trình khôi phục và phát triển nền kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh, Phật giáo không chỉ tham gia vào nhiều hoạt động tổ chức xã hội, mà còn góp phần cung cấp một nền tảng tư tưởng định hướng và tinh thần phụng sự.

Tinh thần cống hiến và phụng sự của Phật giáo có cơ sở giáo lý và lịch sử sâu xa. Một trong những tư tưởng cốt lõi của Phật giáo Đại thừa là lý tưởng phổ độ chúng sinh, đặt sự giải thoát và an lạc của tha nhân trong mối quan hệ mật thiết với con đường tu tập và giải thoát của chính mình. Tinh thần ấy thường được diễn đạt bằng quan niệm rằng người tu hành không thể chỉ tìm cầu giải thoát cho riêng mình trong khi chúng sinh vẫn còn chìm trong khổ đau.

Sau khi Phật giáo được truyền vào Nhật Bản, lý tưởng ấy tiếp tục được kế thừa và phát huy mạnh mẽ trong đời sống tôn giáo và xã hội.

Khi hình thành hệ thống giáo nghĩa của mình, Nhật Liên Thánh nhân đặc biệt đề cao Kinh Pháp Hoa, xem đây là một bộ kinh có khả năng khơi dậy tinh thần cần lao, thực hành và phụng sự; do đó, người Phật tử cần nghiêm túc học tập và đưa giáo nghĩa ấy vào đời sống thực tiễn.

Một nhân vật có ảnh hưởng quan trọng trong lịch sử Phật giáo Nhật Bản là Hành Cơ (Gyōki, 668-749). Trong một bài kệ được truyền lại, ông từng nêu lên tinh thần thực hành Phật pháp ngay trong những công việc bình dị của đời sống: “Người thọ trì Kinh Pháp Hoa thì bó củi, hái rau, gánh nước và phụng sự” [3].

Qua đó có thể thấy, tinh thần cần lao và phụng sự từ lâu đã trở thành một trong những phẩm chất đáng chú ý của Phật giáo Nhật Bản, đồng thời là một di sản tinh thần mà truyền thống Phật giáo đã đóng góp vào đời sống xã hội của người dân Nhật Bản.

Theo nhận định của tác giả, tinh thần ấy đã góp phần đáng kể vào công cuộc khôi phục, kiến thiết và phát triển nền kinh tế Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

II

Phật giáo Hàn Quốc đã tồn tại và phát triển liên tục trong hơn 1.500 năm, trở thành một trong những thành tố quan trọng của nền văn hóa truyền thống Hàn Quốc, đồng thời từ lâu giữ một vị trí đáng kể trong đời sống chính trị và xã hội của quốc gia này.

Phật giáo được truyền vào bán đảo Triều Tiên chủ yếu từ Trung Quốc. Xét trên tiến trình lịch sử và xu thế phát triển tổng thể, Phật giáo Hàn Quốc chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo Trung Quốc. Phật giáo Trung Quốc thời Tùy - Đường đã góp phần thúc đẩy sự truyền bá và phát triển rộng rãi của Phật giáo tại Tân La. Đến thời Tống - Minh, xu hướng Giáo - Thiền dung hội, cùng với sự giao thoa giữa Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, đã tác động đáng kể đến Phật giáo thời Cao Ly và Triều Tiên, làm xuất hiện khuynh hướng hội thông giữa các tông phái. Về sau, khi Thiền tông dần trở thành một trong những dòng chủ lưu của Phật giáo Trung Quốc, tại Hàn Quốc cũng xuất hiện xu thế phát triển tương tự.

Tuy nhiên, sau khi được truyền vào Hàn Quốc, Phật giáo không chỉ tiếp nhận ảnh hưởng từ bên ngoài mà còn từng bước dung hợp với văn hóa bản địa, từ đó hình thành những đặc trưng riêng biệt, mang đậm bản sắc dân tộc Hàn Quốc.



Hình minh họa. Nguồn: Internet

Một ví dụ tiêu biểu là “Thế tục Ngũ giới”, thường gắn với truyền thống Hoa Lang thời Tân La. Năm điều này được diễn giải như sau:

Phụng sự quân vương bằng lòng trung

Phụng dưỡng cha mẹ bằng chữ hiếu

Kết giao bằng chữ tín

Ra trận không thoái lui

Sát sinh phải có sự chọn lựa và tiết chế.

Cách diễn giải này có những đặc điểm khác biệt đáng kể so với hệ thống Ngũ giới truyền thống của Phật giáo Ấn Độ và Trung Quốc. Qua quá trình lịch sử lâu dài, tinh thần hộ quốc dần trở thành một trong những đặc trưng nổi bật của Phật giáo Hàn Quốc, trong khi các giá trị trung và hiếu cũng được dung hợp vào hệ thống đạo đức, luân lý của Phật giáo bản địa.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với quá trình từng bước khắc phục những ảnh hưởng do thời kỳ Nhật Bản đô hộ để lại, Phật giáo Hàn Quốc được phục hồi và tiếp tục phát triển.

Theo số liệu được tác giả sử dụng vào thời điểm khảo cứu, tín đồ Phật giáo chiếm khoảng 35% tổng dân số Hàn Quốc, tương đương khoảng một nửa tổng số tín đồ tôn giáo của quốc gia này, với hơn 13 triệu người và khoảng 27 tông phái [4].

Điều đáng chú ý là một số tông phái từng suy vi hoặc gần như không còn tồn tại độc lập tại Trung Quốc vào thời cận - hiện đại, như Tam Luận tông và Pháp Tướng tông, về danh nghĩa vẫn tiếp tục được duy trì tại Hàn Quốc.

Theo những số liệu mà tác giả dẫn lại, Hàn Quốc khi ấy có khoảng 60 đoàn thể Phật giáo nói chung, 46 hội Phật giáo thanh niên, 30 tổ chức Phật giáo dành cho sinh viên đại học, 66 hội Phật giáo dành cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, cùng 10 tổ chức Phật giáo thiếu nhi.

Các tông đoàn Phật giáo Hàn Quốc cũng xây dựng một hệ thống giáo dục với quy mô tương đối lớn, gồm khoảng 76 cơ sở cao đẳng và đại học, 22 trường trung học, cùng một số lượng đáng kể các trường tiểu học và mẫu giáo.

Bên cạnh đó còn có một tổ chức mang tính liên tông phái trên phạm vi toàn quốc là Hội đồng các Tông đoàn Phật giáo Hàn Quốc. Chức năng chủ yếu của tổ

chức này bao gồm: hoằng truyền Phật pháp; thúc đẩy công tác giáo hóa; nghiên cứu giáo nghĩa và học thuật Phật giáo; phát triển văn hóa Phật giáo và phát huy tinh thần dân tộc; đẩy mạnh các hoạt động phúc lợi và cứu trợ xã hội; đồng thời mở rộng giao lưu, hợp tác Phật giáo quốc tế.

Ngoài ra, do Hàn Quốc thiết lập hệ thống tuyên úy tôn giáo trong quân đội và lực lượng cảnh sát, một số tăng sĩ Phật giáo đảm nhiệm vai trò tuyên úy, hướng dẫn đời sống tinh thần và sinh hoạt tôn giáo cho quân nhân, cảnh sát cùng những người có nhu cầu tín ngưỡng trong các lực lượng này.

Trong những thập niên gần thời điểm tác giả khảo cứu, dưới sự định hướng của phương châm “Tam hóa”, gồm: thực hiện phúc lợi hóa nhân loại, thực hiện Phật giáo hóa đời sống, hướng đến Tịnh độ hóa quốc độ,

Phật tử Hàn Quốc đã tích cực tham gia vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa của đất nước.

Nhiều giá trị đạo đức, luân lý và giới hạnh được Phật giáo đề cao chẳng hạn tinh thần trách nhiệm và đoàn kết đối với quốc gia, cộng đồng và gia đình; thái độ khoan dung đối với các truyền thống tôn giáo khác; lòng từ bi, sự cảm thông và tinh thần bình đẳng đối với tha nhân; cũng như ý thức quý trọng lao động và đức tính cần cù đã từng bước hòa nhập vào đời sống xã hội và trở thành những giá trị có ảnh hưởng đến chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của một bộ phận người dân Hàn Quốc.

Chẳng hạn, trong thời kỳ Đệ tứ Cộng hòa Hàn Quốc, các giá trị truyền thống về trung và hiếu được đặc biệt nhấn mạnh trong diễn ngôn xã hội, nhằm củng cố tinh thần trách nhiệm đối với quốc gia, gia đình và cộng đồng trong bối cảnh nhà nước thúc đẩy công nghiệp hóa và phát triển kinh tế với tốc độ cao.

Theo cách lý giải này, hoạt động kinh tế và lao động không chỉ được nhìn nhận như phương tiện nhằm đạt được lợi ích cá nhân, mà còn có thể được xem như một hình thức đóng góp vào lợi ích chung của quốc gia và xã hội. Trong bối cảnh ấy, lý tưởng vị tha và tinh thần phụng sự của Phật giáo Đại thừa được tác giả cho rằng đã tìm thấy những biểu hiện cụ thể trong đời sống xã hội Hàn Quốc.

Từ góc nhìn của tác giả, việc phát huy những giá trị tinh thần và đạo đức nói trên đã góp phần hình thành một trong những nguồn lực văn hóa – xã hội hỗ trợ cho quá trình hiện đại hóa và phát triển kinh tế mạnh mẽ của Hàn Quốc.

III

Trong những thập niên gần thời điểm tác giả khảo cứu, một hiện tượng đáng chú ý là sự phục hưng Phật giáo với quy mô khá lớn tại Mông Cổ và một số khu vực Siberia thuộc Nga.

Phật giáo Tây Tạng thường được gọi trong một số văn liệu cũ là “Lạt-ma giáo” được truyền vào Mông Cổ từ khoảng giữa thế kỷ XIII. Sau khi triều Thanh sụp đổ vào năm 1911, Ngoại Mông trong một thời gian từng tồn tại dưới hình thức một nhà nước quân chủ thần quyền.

Đến năm 1920, theo số liệu được tác giả dẫn lại, toàn Ngoại Mông có khoảng 2.560 tự viện thuộc Phật giáo Tây Tạng và khoảng 105.500 Lạt-ma. Năm 1924, chế độ thần quyền bị lật đổ, nhà nước cộng hòa được thành lập và nguyên tắc phân ly giữa chính trị với tôn giáo bắt đầu được thực thi.

Năm 1934, chính quyền Ngoại Mông ban hành một phương án cải cách tôn giáo mới, áp dụng chính sách hạn chế đối với giới Lạt-ma cũng như các thế lực phong kiến gắn với hệ thống tự viện. Sau đó, trên phạm vi toàn quốc diễn ra phong trào tịch thu tài sản của các tự viện Phật giáo Tây Tạng. Kết quả là, ngoài một số ít tự viện lớn được giữ lại, phần lớn các cơ sở còn lại đều bị đóng cửa.



Hình minh họa. Nguồn: Internet

Đến năm 1940, Hiến pháp mới của Mông Cổ tuyên bố rằng các thế lực phong kiến gắn với hệ thống tự viện Lạt-ma đã bị xóa bỏ. Từ thời điểm đó, Phật giáo Tây Tạng tại Mông Cổ suy giảm nghiêm trọng và hoạt động tôn giáo bị thu hẹp trong một thời gian dài.

Cùng với những biến chuyển lớn của cục diện quốc tế vào cuối thời kỳ Chiến tranh Lạnh và sự tan rã của Liên Xô, Mông Cổ cũng từng bước tiến vào tiến trình cải cách chính trị và dân chủ hóa.

Tháng 2 năm 1988, tại Hội nghị Trung ương lần thứ năm khóa XIX của Đảng Nhân dân Cách mạng Mông Cổ, một nghị quyết được thông qua nhằm xem xét lại và khôi phục danh dự cho những Lạt-ma và tín đồ trước đây từng bị đàn áp hoặc xử lý oan sai.

Đến Hội nghị Trung ương lần thứ tám, tổ chức vào tháng 3 năm 1990, Mông Cổ quyết định từng bước chuyển sang chế độ bầu cử đa đảng và hình thức liên hiệp cầm quyền.

Tháng 10 cùng năm, Nhà nước ban hành “Pháp lệnh về điều hòa quan hệ giữa Nhà nước và tự viện”. Theo nội dung được tác giả trích dẫn, pháp lệnh nhấn mạnh một số nguyên tắc cơ bản như:

“Các cơ quan chính quyền và tự viện tuân thủ nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau”.

“Khôi phục văn hóa và phong tục truyền thống”.

“Khi đổi mới và khôi phục các hoạt động đạo tràng tại tự viện, cần kết hợp truyền thống cổ xưa với nhu cầu hiện tại, đồng thời vận dụng những phương thức phù hợp với điều kiện mới để phát triển đời sống tôn giáo”.[5]

Năm 1992, Mông Cổ ban hành bản Hiến pháp mới. Hiến pháp một lần nữa khẳng định nguyên tắc Nhà nước tôn trọng tôn giáo, đồng thời tôn giáo tôn trọng Nhà nước; công dân có quyền tự do tín ngưỡng cũng như quyền không theo tín ngưỡng, tôn giáo nào.

Từ đó, theo cách diễn đạt của tác giả, quan hệ giữa Nhà nước và tôn giáo đã đạt tới một “sự hòa giải mang tính lịch sử”, mở ra một giai đoạn mới của sự “cộng tồn, cộng vinh” [6].

Dưới sự bảo đảm của pháp luật và trong bối cảnh chính trị – xã hội mới, Phật giáo tại Mông Cổ ngày càng trở nên năng động trong đời sống xã hội, văn hóa và, ở một mức độ nhất định, cả trong lĩnh vực chính trị.

Một số tổ chức và chính đảng mang màu sắc tôn giáo hoặc có khuynh hướng phục hồi các giá trị truyền thống lần lượt xuất hiện. Theo ghi nhận của tác giả, trong số đó có những tổ chức như Liên minh Những người Mông Cổ chân chính có tín ngưỡng, Đảng Dân chủ Tôn giáo Mông Cổ, Đảng Dân chủ Mông Cổ và một

số lực lượng chính trị khác; thậm chí từng xuất hiện ý tưởng thành lập một Đảng Phật giáo Mông Cổ.

Các lực lượng này quy tụ một bộ phận tín đồ và chức sắc tôn giáo, cùng đề xuất những yêu cầu như khôi phục truyền thống Phật giáo Tây Tạng và văn hóa Phật giáo; bảo đảm đầy đủ quyền tự do tín ngưỡng; tái lập những mối quan hệ lịch sử giữa Phật giáo với đời sống xã hội; trùng tu và xây dựng lại tự viện; đồng thời hoàn trả các di sản và văn vật vốn thuộc về các cơ sở Phật giáo trước đây.

Theo tư liệu mà tác giả sử dụng, một số tổ chức chính trị còn từng đưa ra những chủ trương rất mạnh, trong đó có đề xuất phục hồi mô hình chính - giáo gắn kết và vận dụng triết học Trung quán của Phật giáo như một nền tảng tư tưởng để lý giải thế giới và đời sống xã hội.

Ngoài các hoạt động trong nước, Phật giáo Mông Cổ còn tích cực tham gia nhiều phong trào và tổ chức Phật giáo quốc tế.

Một trường hợp tiêu biểu là vào năm 1970, các tổ chức Phật giáo Mông Cổ phối hợp với đại diện Phật giáo của nhiều quốc gia châu Á thành lập tại Ulaanbaatar một tổ chức hòa bình Phật giáo khu vực; về sau tổ chức này được biết đến rộng rãi với tên gọi Hội nghị Phật giáo châu Á vì Hòa bình.

Tôn chỉ và nhiệm vụ của tổ chức này bao gồm: đoàn kết Phật tử châu Á vì hòa bình và an ninh thế giới; thúc đẩy việc truyền bá và thực hành giáo lý Phật giáo với những lý tưởng về hòa bình, hòa hợp và công bằng xã hội; vận động giải trừ vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí có sức hủy diệt lớn; ủng hộ quyền độc lập, tự do của các dân tộc; bảo vệ quyền con người và phẩm giá con người, cùng nhiều mục tiêu xã hội khác [7].

Ngoài ra, các tổ chức Phật giáo Mông Cổ còn tham gia những hội nghị về giải trừ quân bị do Liên Hợp Quốc tổ chức, các đại hội hòa bình thế giới và nhiều hoạt động quốc tế khác, qua đó góp phần mở rộng vai trò của Phật giáo Mông Cổ trong các phong trào hòa bình và giao lưu Phật giáo trên phạm vi quốc tế.

IV

Nga là một quốc gia rộng lớn, trải dài trên cả hai châu lục Âu - Á. Từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII, đặc biệt dưới thời Sa hoàng Pyotr Đại đế, nước Nga từng bước mở rộng ảnh hưởng về phía Trung Á và Siberia, đồng thời thiết lập những tuyến giao thông và liên hệ mới với các khu vực phía Nam. Cùng với tiến trình ấy, Phật giáo Tây Tạng, vốn đã phát triển mạnh tại Mông Cổ và Tây Tạng, cũng dần được truyền bá vào các vùng đất thuộc Siberia.

Vào khoảng những năm 1630, Phật giáo từ Mông Cổ trước hết truyền đến Kalmykia, sau đó tiếp tục lan sang Tuva vùng Uriankhai trong cách gọi lịch sử rồi đến Buryatia, Irkutsk và nhiều địa phương khác, từng bước hình thành những cộng đồng Phật giáo có quy mô đáng kể.



Hình minh họa. Nguồn: Internet

Theo số liệu được tác giả dẫn lại, trước Cách mạng Tháng Mười Nga, tại Buryatia đã có khoảng 46 tự viện với gần 5.000 Lạt-ma; Tuva có 33 tự viện với khoảng 4.000 vị; vùng Chita có 8 tự viện với khoảng 2.000 Lạt-ma. Ngoài ra, tại Saint Petersburg còn có một ngôi chùa Phật giáo Tây Tạng quy mô lớn, được xây dựng làm nơi sinh hoạt tôn giáo cho cộng đồng tín đồ Phật giáo tại kinh đô nước Nga [8].

Trong thời kỳ Đế quốc Nga, ngành nghiên cứu Phật học của Nga từng đạt trình độ cao và có vị trí nổi bật tại châu Âu. Nhiều học giả danh tiếng đã xuất hiện, đóng góp đáng kể cho công cuộc nghiên cứu Phật giáo, ngôn ngữ học và văn bản học phương Đông. Viện Hàn lâm Khoa học Nga cũng từng cho xuất bản một bộ từng thư Phật học quy mô lớn mang tên Phật giáo Văn khố.

Sau Cách mạng Tháng Mười, đặc biệt từ thập niên 1930, Phật giáo Tây Tạng tại Nga phải chịu những tổn thất hết sức nặng nề. Nhiều tự viện bị đóng cửa; không ít tăng sĩ và tín đồ bị đàn áp; một khối lượng lớn văn vật Phật giáo bị phá hủy, tịch thu hoặc di chuyển sang nơi khác; hoạt động nghiên cứu và thực hành y học Tây Tạng cũng bị đình chỉ. Nền văn hóa Phật giáo tại nhiều khu vực vì thế suy giảm nghiêm trọng trong một thời gian dài.

Mãi đến năm 1946, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chính quyền mới cho phép khôi phục Aginsky Datsan, một tự viện quan trọng từng được trùng tu vào thế kỷ XIX. Đến khoảng năm 1945-1946, cộng đồng Phật tử tại khu vực Ulan-Ude, thủ phủ Buryatia, cũng từng bước khôi phục Ivolginsky Datsan, về sau trở thành một trung tâm quan trọng của Phật giáo Buryatia. Trong những thập niên cuối của thời kỳ Liên Xô, đây là hai trong số rất ít cơ sở Phật giáo còn duy trì hoạt động hợp pháp.

Sau khi Liên Xô tan rã, Phật giáo Tây Tạng tại Nga bắt đầu bước vào một thời kỳ phục hưng mạnh mẽ. Tại nhiều địa phương, những ngôi chùa và tự viện trước đây lần lượt được phục hồi, đồng thời nhiều cơ sở Phật giáo mới cũng được xây dựng.

Theo số liệu mà tác giả sử dụng, tính đến cuối năm 1992, riêng tại khu vực Siberia đã có khoảng 10 tự viện mới được xây dựng và tổ chức lễ khai quang.

Cùng với việc khôi phục cơ sở tự viện, một số văn vật và tác phẩm nghệ thuật Phật giáo từng được lưu giữ trong các bảo tàng hoặc cơ quan nhà nước dưới thời Đế quốc Nga và Liên Xô cũ cũng lần lượt được hoàn trả cho các cộng đồng Phật giáo.

Chẳng hạn, Bảo tàng Nhân học và Dân tộc học mang tên Pyotr Đại đế tại Saint Petersburg đã hoàn trả cho Aginsky Datsan khoảng 2.000 hiện vật; Quỹ Nghệ thuật Buryatia cũng chuyển giao cho cơ quan quản lý Phật giáo trung ương hàng nghìn văn vật. Tuy nhiên, theo nhận định của tác giả, số lượng ấy vẫn chỉ chiếm một phần nhỏ so với kho tàng văn hóa Phật giáo từng tồn tại trước đó.

Song song với việc phục hồi và xây dựng tự viện, số lượng tín đồ Phật giáo tại các khu vực truyền thống cũng gia tăng nhanh chóng.

Theo một báo cáo được tác giả dẫn lại của nhà quan sát người Nga Balaviyav, trong tổng số khoảng 1,3 triệu cư dân tại Buryatia khi ấy, có khoảng 750.000 người theo Phật giáo; trong khoảng 330.000 dân Kalmykia có khoảng 200.000 Phật tử; còn tại Tuva, trong tổng số khoảng 290.000 cư dân, cũng có gần 200.000 người theo Phật giáo.

Ngoài ra, tại các vùng Chita, Yakutia, Altai và một số địa phương khác cũng tồn tại những cộng đồng tín đồ Phật giáo đáng kể. Không chỉ trong các dân tộc có truyền thống Phật giáo lâu đời, mà ngay trong một bộ phận người Nga chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa châu Âu, cũng như trong một số cộng đồng Estonia và Litva, đã xuất hiện những người quy y và thực hành Phật giáo.

Kalmykia, nơi có cộng đồng Phật giáo truyền thống lâu đời, trong một số diễn ngôn chính trị - văn hóa thời kỳ này thậm chí được mô tả như một nước cộng hòa có bản sắc Phật giáo nổi bật.

Theo số liệu tác giả dẫn lại, vào một thời điểm trước quá trình phục hưng mạnh mẽ đầu thập niên 1990, trên toàn lãnh thổ Nga có khoảng 19 tổ chức Phật giáo, phân bố tại những địa phương chủ yếu như Moskva, Saint Petersburg, Vladivostok, Ulan-Ude và một số nơi khác.

Tháng 5 năm 1991, tại Saint Petersburg, một tổ chức liên hiệp Phật giáo mang tên “Trung tâm Điều phối Quốc tế” được thành lập. Trung tâm này chủ yếu đảm nhiệm việc điều hòa quan hệ giữa các tổ chức Phật giáo và cộng đồng Phật tử tại các khu vực thuộc Liên bang Nga, đồng thời tăng cường trao đổi thông tin và liên lạc giữa các bên.

Trong những năm đầu của thời kỳ hậu Xô viết, Phật tử Nga tích cực tham gia các hoạt động tôn giáo cũng như các sinh hoạt văn hóa - xã hội trong nước và quốc tế. Tháng 7 năm 1991, tại thủ phủ Buryatia đã diễn ra lễ kỷ niệm 250 năm việc chính quyền Nga chính thức công nhận Phật giáo. Tháng 5 năm 1992, tại Moskva cũng tổ chức một đại lễ Phật đản với quy mô lớn, có sự tham dự của đại biểu đến từ hơn mười quốc gia châu Á và một số nước châu Âu.

Nga còn cùng với Mông Cổ tham gia khởi xướng và thúc đẩy hoạt động của Hội nghị Phật giáo châu Á vì Hòa bình. Phật tử Nga tích cực đóng góp vào những mục tiêu như bảo vệ hòa bình thế giới, phản đối và tiến tới loại trừ vũ khí hạt nhân, cải thiện môi trường sinh thái, thúc đẩy bình đẳng giữa các dân tộc và bảo vệ những quyền cơ bản của con người.

Bên cạnh đó, các cộng đồng Phật giáo còn thành lập các cơ sở đào tạo Phật học, trung tâm nghiên cứu y học Tây Tạng, đồng thời xuất bản nhiều sách báo và tạp chí Phật giáo. Theo tư liệu mà tác giả giới thiệu, một số ấn phẩm tiêu biểu gồm Phật giáo tại Moskva, Garuda tại Saint Petersburg, Mandala, Shambhala tại Kalmykia cùng nhiều xuất bản phẩm khác.

Từ những sự kiện và tư liệu nói trên, có thể nhận thấy rằng Phật giáo tại Nga, đặc biệt trong các cộng đồng có truyền thống Phật giáo lâu đời như Buryatia, Kalmykia và Tuva, đã bước vào một giai đoạn phục hưng đáng kể sau thời kỳ Liên Xô, với sự khôi phục đồng thời trên các phương diện tự viện, tổ chức tôn giáo, văn hóa, giáo dục và giao lưu quốc tế.

V

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các quốc gia Đông Bắc Á như Trung Quốc, Hàn Quốc và Triều Tiên lần lượt thoát khỏi sự chi phối của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến, từng bước đi vào con đường độc lập, tự chủ, đồng thời tiến hành công cuộc xây dựng hiện đại hóa trên quy mô lớn và đạt được những thành tựu khiến thế giới chú ý. Nhật Bản, sau khi thoát khỏi sự thống trị của chủ nghĩa quân phiệt thời hậu chiến, cũng tiến hành mạnh mẽ công cuộc khôi phục và kiến thiết kinh tế, từ đó đạt được những thành tựu to lớn.

Trong bối cảnh đó, Phật giáo, với tư cách vừa là một hình thái ý thức xã hội vừa là một tổ chức xã hội, cũng phải tự điều chỉnh để thích ứng với những biến đổi sâu sắc và nhanh chóng về chính trị, kinh tế tại các quốc gia nói trên, cũng như trước tác động mạnh mẽ của sự phát triển vượt bậc của khoa học và kỹ thuật hiện đại. Từ nhu cầu ấy, Phật giáo đã đề xuất con đường “thế tục hóa hay nhân gian hóa, hiện đại hóa và khoa học hóa hay lý tính hóa”, đồng thời tiến hành một loạt cải cách sâu rộng trên nhiều phương diện như giáo nghĩa, cơ cấu tổ chức, nghi lễ và các hoạt động tôn giáo.



Hình minh họa. Nguồn: Internet

Những cải cách ấy đã giúp Phật giáo thích ứng hữu hiệu hơn với tiến trình xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa và thực thi các chính sách xã hội của mỗi quốc gia, qua đó phát huy những đóng góp riêng biệt của mình đối với đời sống hiện đại.

Tại Ngoại Mông và khu vực Siberia thuộc Nga, Phật giáo Tây Tạng sau khi từng bước thoát khỏi những ràng buộc của quá khứ, đồng thời đạt được một sự “hòa

giải mang tính lịch sử” trong quan hệ với nhà nước, cũng đang bước vào một thời kỳ phát triển ngày càng khởi sắc.

Nhìn chung, Phật giáo Đông Á đang tiến vào một giai đoạn phục hưng mới. Sự phục hưng lần này không chỉ biểu hiện ở số lượng tín đồ gia tăng nhanh chóng, các tông phái và tổ chức Phật giáo ngày càng đa dạng, mà còn thể hiện ở xu hướng phát triển của Phật giáo theo hướng vừa mang đậm bản sắc dân tộc, vừa mở rộng tính phổ quát và khả năng hội nhập với thế giới.

Hiện nay, tín đồ Phật giáo chiếm khoảng 6% tổng dân số thế giới, hiện diện tại khoảng 92 quốc gia và khu vực, và Phật giáo là một trong ba tôn giáo lớn của thế giới. Từ thế kỷ trước, sau khi vượt ra ngoài phạm vi châu Á, Phật giáo đã dần truyền bá đến nhiều khu vực trên toàn cầu.

Tín ngưỡng, triết học, đạo đức học cũng như các phương pháp tu tập của Phật giáo ngày càng được người dân bản địa tại nhiều quốc gia tiếp nhận. Chức năng của Phật giáo cũng không còn chỉ giới hạn trong phạm vi tôn giáo hay sự giải thoát tinh thần của cá nhân, mà ngày càng thâm nhập sâu rộng vào đời sống xã hội, văn hóa và nhiều lĩnh vực khác.

Mối quan hệ giữa Phật giáo với đời sống chính trị và kinh tế vì thế cũng ngày càng trở nên mật thiết. Các giá trị luân lý và đạo đức Phật giáo đang từng bước được chuyển hóa thành những chuẩn mực đạo đức xã hội và đạo đức nghề nghiệp.

Chính vì vậy, Phật tử Đông Á hiện đang tích cực đóng góp vào nhiều mục tiêu chung của nhân loại như bảo vệ hòa bình thế giới, thúc đẩy phồn vinh kinh tế, thực hiện quyền dân tộc và quyền dân chủ của nhân dân, cải thiện môi trường sinh thái, phản đối và tiến tới loại bỏ vũ khí hạt nhân.

Bên cạnh đó, văn hóa Phật giáo, với tư cách là một bộ phận quan trọng cấu thành nên nền văn hóa truyền thống của các quốc gia Đông Á, đồng thời là một trong những phương tiện chuyên chở và gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, cũng đang ngày càng được phục hưng và phát huy mạnh mẽ.

Vì thế, có thể nói rằng nửa sau thế kỷ XX là một thời kỳ phục hưng mới của Phật giáo Đông Á. Bước sang thế kỷ XXI đang đến gần, Phật giáo được kỳ vọng sẽ tiếp tục phát huy một vai trò ngày càng quan trọng hơn trong đời sống tinh thần, văn hóa và xã hội của các quốc gia trong khu vực cũng như trên bình diện thế giới.

Kết luận

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với những biến chuyển sâu sắc về chính trị, kinh tế và xã hội, Phật giáo ngày càng khẳng định vai trò tích cực trong tiến trình phát triển và ổn định xã hội tại khu vực Đông Á. Để thích ứng với bối cảnh hậu chiến và những yêu cầu của đời sống hiện đại, Phật giáo tại Nhật Bản và Hàn Quốc đã tiến hành nhiều hình thức tự điều chỉnh, đồng thời từng bước định hình con đường phát triển theo xu hướng “thế tục hóa, hiện đại hóa và lý tính hóa”. Song hành với tiến trình ấy là những cải cách đáng kể về giáo lý, cơ cấu tổ chức, nghi lễ và phương thức hoạt động tôn giáo, nhằm đáp ứng những chuyển biến của đời sống kinh tế - xã hội và nhu cầu tinh thần của con người trong thời đại mới.

Sau khi những ràng buộc và hệ quả của thời kỳ Chiến tranh Lạnh dần được tháo gỡ, Phật giáo Tây Tạng tại Mông Cổ và khu vực Siberia thuộc Nga từng bước phục hồi và có những bước phát triển đáng kể. Nhiều tự viện Phật giáo được trùng tu hoặc tái thiết; nhiều di vật, pháp khí và hiện vật lịch sử Phật giáo từng được lưu giữ tại các bảo tàng quốc gia cũng lần lượt được hoàn trả cho các cơ sở tự viện. Cùng với sự phục hưng ấy, Phật giáo ngày càng tham dự tích cực hơn vào đời sống xã hội.

Một số chính đảng và tổ chức xã hội mang khuynh hướng hoặc chịu ảnh hưởng của Phật giáo lần lượt xuất hiện; tư tưởng và các giá trị đạo đức Phật giáo cũng trở thành một trong những nguồn lực tinh thần có ảnh hưởng đối với một bộ phận quần chúng.

Nhìn một cách tổng thể, vai trò của Phật giáo tại Đông Á đương đại đã mở rộng ngày càng sâu rộng vào nhiều phương diện của đời sống xã hội, văn hóa, đạo đức và sinh hoạt cộng đồng, không còn chỉ giới hạn trong phạm vi của một tôn giáo truyền thống hay con đường tu tập hướng đến sự giải thoát của cá nhân. Trong tiến trình hiện đại hóa, Phật giáo ngày càng thiết lập những mối tương tác mật thiết với đời sống chính trị, kinh tế và xã hội, đồng thời chủ động tìm kiếm những phương thức thích ứng mới để tiếp tục phát huy các giá trị nhân văn vốn có của mình.

Đặc biệt, đạo đức và luân lý Phật giáo đang từng bước được chuyển hóa và vận dụng vào đời sống hiện đại, trở thành một nguồn tham chiếu cho đạo đức xã hội, đạo đức công cộng và đạo đức nghề nghiệp. Giới Phật tử Đông Á cũng không ngừng mở rộng tinh thần nhập thế, tích cực đóng góp vào những vấn đề chung của cộng đồng và nhân loại như kiến tạo hòa bình, phát triển kinh tế bền vững, bảo vệ quyền lợi chính đáng của các dân tộc, thúc đẩy sự tham gia xã hội của người dân, bảo vệ môi trường sinh thái và xây dựng một xã hội nhân ái, hài hòa.

Qua đó có thể thấy, Phật giáo Đông Á trong thời đại hiện nay không chỉ kế thừa truyền thống tư tưởng và thực hành tâm linh lâu đời, mà còn đang từng bước kiến tạo diện mạo mới: vừa gìn giữ căn tính tôn giáo, vừa thích ứng với tiến trình hiện đại hóa; vừa hướng đến sự chuyển hóa nội tâm của con người, vừa tích cực phụng sự cộng đồng và góp phần giải quyết những vấn đề của xã hội đương đại. Chính sự tương tác giữa truyền thống và hiện đại, giữa đời sống tâm linh và trách nhiệm xã hội, đã tạo nên một trong những đặc trưng nổi bật của Phật giáo Đông Á trong tiến trình phát triển của thế giới ngày nay.

Tác giả: **Tiến sĩ Hoàng Tâm Xuyên (黃心川)**

Chuyển ngữ: **Thích Vân Phong**

Nguồn: Thư viện Số Phật học, Đại học Quốc lập Đài Loan (國立臺灣大學佛學數位圖書館)

Ghi chú biên tập: Các số liệu, nhận định và cách gọi mang tính thời điểm trong bài được giữ theo nguồn và bối cảnh khảo cứu của tác giả. Bản Việt dịch được chuẩn hóa chủ yếu về ngôn ngữ, thuật ngữ và văn phong.